

就業服務法宣導

Cung cấp cho động các pháp lệnh hướng dẫn liên quan

第五條：為保障國民就業機會平等，雇主對求職人或所僱用員工，不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙、星座、血型或以往工會會員身分為由，予以歧視；其它法律有明文規定者，從其規定。

Điều thứ 5: Để đảm bảo sự công bằng trong cơ hội việc làm cho tất cả mọi người, đối với nhu cầu cần thêm người hoặc với các nhân viên đã được thuê, chủ sử dụng không được vì chủng tộc, giai cấp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, đảng phái, quốc tịch, nơi sinh, giới tính, thiên hướng tình dục, tuổi tác, hôn nhân, dung mạo, ngũ quan, khuyết tật về thể chất và tinh thần, chòm sao, nhóm máu hoặc hội viên công hội để viện lý do được phân biệt đối xử; còn mọi người khác đều có pháp luật qui định rõ ràng, thì cứ làm theo qui định đó.

雇主招募或僱用員工，不得有下列情事：

Chủ sử dụng tuyển dụng hoặc thuê dùng nhân viên, không được có các trường hợp sau:

一、為不實之廣告或揭示。

1. Quảng cáo tuyển dụng hoặc trình bày không thật。

二、違反求職人或員工之意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件，或要求提供非屬就業所需之隱私資料。

2. Vi phạm của người tìm việc hoặc nhân viên có ý nghĩ, lưu giữ giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận làm việc hoặc văn kiện và giấy chứng nhận khác, hoặc yêu cầu cung cấp những tư liệu riêng không thuộc trong nghề nghiệp.

三、扣留求職人或員工財物或收取保證金。

3. Thu giữ vật của người làm hoặc tiền cọc。

四、指派求職人或員工從事違背公共秩序或善良風俗之工作。

4. Sai phái người làm, làm những việc sai với quy định hoặc với thuần phong mỹ tục。

五、辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。

5. Khi xin phép thuê dùng người nước ngoài, tuyển dụng, nhập cảnh hoặc các hạng mục quản lý, cung cấp những tư liệu hoặc là giấy khám sức khỏe không thật。

六、提供職缺之經常性薪資未達新臺幣四萬元而公開揭示或告知其薪資範圍。

6. Mức lương thường xuyên đưa ra cho các vị trí tuyển dụng không đạt 4 vạn Đài tệ và không công khai hoặc không thông báo phạm vi lương.

第五十四條：雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作，有下列情事之一者，中央主管機關應不予核發招募許可、聘僱許可或展延聘僱許可之一部或全部；其已核發招募許可者，得中止引進：

Điều thứ 54: Chủ sử dụng thuê lao động nước ngoài làm việc theo qui định từ khoản 8 đến khoản 11 mục 1 điều thứ 46, có những trường hợp sau đây, cơ quan có thẩm quyền trung ương sẽ không cấp giấy phép tuyển dụng, giấy phép lao động hoặc gia hạn một phần hoặc toàn bộ giấy phép lao động; những giấy phép tuyển dụng đã cấp, sẽ bị ngừng:

一、於外國人預定工作之場所所有第十條規定之罷工或勞資爭議情事。

1. Tại nơi làm việc của công nhân có sự vi phạm bãi công theo điều 10 hoặc tranh chấp tiền lương。

二、於國內招募時，無正當理由拒絕聘僱公立就業服務機構所推介之人員或自行前往求職者。

2. Khi tuyển trong nước, không có lý do chính đáng để từ chối người được bộ lao động giới thiệu hoặc người tự đến xin việc。

三、聘僱之外國人行蹤不明或藏匿外國人達一定人數或比例。

3. Thuê dùng người hành tung không rõ ràng hoặc lén sử dụng người nước ngoài đến số lượng hoặc tỉ lệ nhất định。

四、曾非法僱用外國人工作。

4. Đã từng dùng phi pháp người nước ngoài。

五、曾非法解僱本國勞工。

5. Đã từng phi pháp đối người trong nước

六、因聘僱外國人而降低本國勞工勞動條件，經當地主管機關查證屬實。

6. Tuyển dụng người nước ngoài làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh khu vực, thông qua sở duy trì trật tự xã hội。

七、聘僱之外國人妨害社區安寧秩序，經依社會秩序維護法裁處。

7. Tuyển dùng người nước ngoài làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh khu vực, thông qua cơ duy trì trật tự xã hội。

八、曾非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。

8.Đã từng phi pháp giữ hộ chiếu và giấy chứng minh hoặc tài vật。

九、所聘僱外國人遣送出國所需旅費及收容期間之必要費用，經限期繳納屆期不繳納。

9.Do thuê dùng người nước ngoài đưa về nước pháp sinh số chi phí cũng như thời gian lưu lại phát sinh một số chi phí quá hạn mà vẫn không đóng。

十、於招募外國人時，向私立就業服務機構要求、期約或收受不正利益。

10.Khi xin phép tuyển người nước ngoài, nhưng lại yêu cầu các cơ cấu phục vụ và tiếp thu phần lợi bất chính。

十一、於辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實或失效資料。

11. Trong quá trình làm thủ tục xin giấy phép sử dụng, giấy phép tuyển dụng, đưa hoặc quản lý lao động nước ngoài vào làm việc, cung cấp tài liệu không có thật hoặc tài liệu hết hiệu lực。

十二、刊登不實之求才廣告。

12.Báo đăng tuyển người không thật。

十三、不符申請規定經限期補正，屆期未補正。

13.Không phù hợp qui định bổ sung giấy tờ, đến hạn mà không nộp。

十四、違反本法或依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令。

14.Vi phạm điều luật này hoặc theo sự lệnh công bố điều 48 hàng 2, 3. điều 49。

十五、違反職業安全衛生法規定，致所聘僱外國人發生死亡、喪失部分或全部工作能力，且未依法補償或賠償。

15. Vi phạm Luật An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, dẫn đến tử vong, mất một phần hoặc toàn bộ khả năng làm việc cho người nước ngoài mà không bồi thường theo luật.

十六、其他違反保護勞工之法令情節重大者。

16.Những tình tiết vi phạm nặng pháp lệnh bảo vệ lao động khác。

前項第三款至第十六款規定情事，以申請之日前二年內發生者為限。

第一項第三款之人數、比例，由中央主管機關公告之。

Trước điều khoảng 3 mục thứ 16 qui định sự việc, trước khi xin cấp giấy phép ngày trước hai năm có hạn, mục thứ nhất khoảng 3 số người, lại tính, có chủ quản trung ưng thông báo。

第五十五條：雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作，應向中央主管機關設置之就業安定基金專戶繳納就業安定費，作為加強辦理有關促進國民就業、提升勞工福祉及處理有關外國人聘僱管理事務之用。

Điều thứ 55: Chủ thuê người nước ngoài làm việc theo qui định tại điều thứ 46 hàng thứ 1 điều khoảng 8 đến 10, phải trình lên cơ quan chủ quản Trung Ương về thiết lập qui an nghiệp, để gia tăng sử lý công việc quốc dân, nâng cao phúc lợi lao động đồng thời để xử lý các vụ việc liên quan lao động nước ngoài。

前項就業安定費之數額，由中央主管機關考量國家經濟發展、勞動供需及相關勞動條件，並依其行業別及工作性質會商相關機關定之。

雇主或被看護者符合社會救助法規定之低收入戶或中低收入戶、依身心障礙者權益保障法領取生活補助費，或依老人福利法領取中低收入生活津貼者，其聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作，免繳納第一項之就業安定費。

第一項受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事，經雇主依規定通知而廢止聘僱許可者，雇主無須再繳納就業安定費。

雇主未依規定期限繳納就業安定費者，得寬限三十日；於寬限期滿仍未繳納者，自寬限期滿之翌日起至完納前一日止，每逾一日加徵其未繳就業安定費 0.3%滯納金。但以其未繳之就業安定費 30%為限。加徵前項滯納金三十日後，雇主仍未繳納者，由中央主管機關就其未繳納之就業安定費及滯納金移送強制執行，並得廢止其聘僱許可之一部或全部。

phí an định nghề nghiệp việc làm ở mục trước, do các cơ quan chủ quản trung ương cân nhắc về nền phát triển kinh tế quốc gia, và cung cấp nhu cầu lao động và những điều kiện lao động có liên quan, đồng thời căn cứ theo nghề nghiệp và tính chất việc làm và các quy định có liên quan。

Chủ sử dụng hay người cần chăm sóc phù hợp theo đúng qui định Cứu trợ của xã hội cho những người có thu nhập thấp hoặc thu nhập trung bình, Căn cứ theo những người khuyết tật có quyền được nhận trợ cấp sinh hoạt hoặc theo quy định của luật phúc lợi những người cao tuổi có thu nhập thấp có thể nhận trợ cấp sinh hoạt phí, và có thể tuyển dụng

lao động nước ngoài căn cứ theo khoản 9 điều 46.1 quy định tuyển dụng giúp việc gia đình ,được miễn không phải nộp phí hỗ trợ việc làm.

mục thứ nhất chủ thuê lao động nước ngoài nếu người lao động nước ngoài mất liên lạc 3 ngày hoặc những trường hợp chấm dứt quan hệ hợp đồng , chủ thuê căn cứ theo quy định thông báo bãi bỏ việc cấp giấy phép thuê lao động . chủ thuê không cần tiếp tục chi trả phí an định nghề nghiệp .

Chủ thuê không theo qui định nộp thuế an nghiệp , thời gian kéo dài là 30 ngày ;nhưng sau thời hạn kéo dài cho phép mà chủ thuê vẫn chưa nộp , kể từ ngày thời gian kéo dài cho phép đến trước hạn và trước 1 ngày nộp bổ sung , mỗi một ngày phải nộp thêm 0.3% phí nộp trễ .N hưng đến hạn nộp tối đa là 30% phí an nghiệp .

Nộp thêm phí nộp trễ 30 ngày , Mà chủ thuê vẫn không nộp , khi đó cơ quan chủ quan Trung Ương sẽ tính phí chưa nộp và cộng thêm phí nộp trễ dùng biện pháp mạnh để bắt nộp , đồng thời vô hiệu hoá một phần hoặc toàn bộ giấy phép .

主管機關並應定期上網公告基金運用之情形及相關會議記錄。

Cơ quan chủ quản phải thông báo định kỳ trên mạng tình hình vận dụng tiền uỷ và ghi lục hội nghị liên quan..

第五十七條：雇主聘僱外國人不得有下列情事：

Điều thứ 57：Chủ thuê tuyển dụng người nước ngoài không được có những việc sau：

一、聘僱未經許可、許可失效或他人所申請聘僱之外國人。

1.Khi chưa được phép , hoặc giấy phép mất hiệu lực , hoặc người đã có người khác thuê ,

二、以本人名義聘僱外國人為他人工作。

2.Lấy tên mình xin giấy phép tuyển dụng người nước ngoài cho người khác dùng .

三、指派所聘僱之外國人從事許可以外之工作。

3.Phải người nước ngoài làm những việc ngoài sự cho phép của giấy phép .

四、未經許可，指派所聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人變更工作場所。

4.Khi chưa được phép , phải người nước ngoài làm làm việc theo điều thứ 46 hàng thứ 1 điều khoảng 8 đến điều khoảng 10 thay đổi nơi làm việc .

五、未依規定安排所聘僱之外國人接受健康檢查或未依規定將健康檢查結果函報衛生主管機關。

5.Chưa theo qui định sắp xếp người nước ngoài đi khám sức khoẻ hoặc chưa theo qui định mà mang nộp giấy kết quả khám sức khỏe

六、因聘僱外國人致生解僱或資遣本國勞工之結果。

6.Vì chủ thuê dùng người nước ngoài mà cho nghỉ việc hoặc đuổi việc người trong nước .

七、對所聘僱之外國人以強暴脅迫或其他非法之方法，強制其從事勞動。

7.Đối sử bạo hành và áp bức với người nước ngoài thuê dùng các cách phi pháp để bắt ép làm việc .

八、非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。

8.Gìn giữ phi pháp hoặc chiếm giữ hộ chiếu , giấy cư trú hoặc tài vật .

九、其他違反本法或依本法所發布之命令。

9.Những vi phạm khác đối với điều luật này hoặc theo luật này công bố lệnh .

第七十三條：雇主聘僱之外國人，有下列情事之一者，廢止其聘僱許可：

Điều thứ 73 người nước ngoài được chủ thuê tuyển dụng , có những vụ việc sau giấy phép mất hiệu lực：

一、為申請許可以外之雇主工作。

1.Làm cho chủ khác với chủ đăng ký giấy phép .

二、非依雇主指派即自行從事許可以外之工作。

2.Làm những việc ngoài sự chỉ dẫn của chủ thuê tự làm những việc ngoài vi phạm giấy phép .

三、連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止。

3.Liên tục bỏ việc 3 ngày mất đi sự liên lạc hoặc chấm dứt sự liên lạc với chủ thuê .

四、拒絕接受健康檢查、提供不實檢體、檢查不合格、身心狀況無法勝任所指派之工作或罹患經中央衛生主管機關指定之傳染病。

4.Từ chối kiểm tra sức khoẻ , cung cấp cơ thể không thật , kiểm tra không đạt , tình trạng sức khoẻ không thể đảm nhiệm công việc được gia hoặc mất bệnh mà cục vệ sinh Trung Ương chỉ định là bệnh truyền nhiễm .

五、違反依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令，情節重大。

5.Vi phạm lệnh công bố tình tiết nghiêm trọng ở điều 48 hàng thứ 2 , hàng thứ 3 , điều 49 .

六、違反其他中華民國法令，情節重大。

6.Vi phạm những pháp lệnh khác của dân quốc Trung Hoa , tình tiết nghiêm trọng .

七、依規定應提供資料，拒絕提供或提供不實。

7.Theo qui định phải cung cấp giấy tờ , từ chối hoặc cung cấp không thật .

『動物保護法』法令宣導

VĂN BẢN HƯỚNG DẪN PHÁP LUẬT 『LUẬT BẢO VỆ ĐỘNG VẬT』

第 6 條 Điều 6

任何人不得騷擾、虐待或傷害動物。

Không ai được quấy nhiễu, lạm dụng và làm tổn thương động vật.

第 6-1 條 Điều 6-1

任何人不得以動物進行展演。但申請經直轄市、縣（市）主管機關許可，或屬中央主管機關公告免經許可之展演動物類型、條件、方式或場所者，不在此限。

Không ai có thể thực hiện một chương trình động vật. Tuy nhiên, nếu đơn đăng ký được cơ quan có thẩm quyền của thành phố, quận (thành phố) chấp thuận, hoặc loại, tình trạng, phương pháp hoặc địa điểm của động vật được cơ quan có thẩm quyền trung ương công bố mà không được phép, nó không bị giới hạn.

前項申請人，以具有社會教育機構、休閒農場、觀光遊樂業或其他經主管機關指定之資格者為限；且申請人或其僱用之相關人員曾因違反第二十五條、第二十五條之一第一項之規定經有罪判決確定者，直轄市、縣（市）主管機關應不予許可前項之申請。

Người nộp đơn trong đoạn trước sẽ bị giới hạn trong một tổ chức giáo dục xã hội, trang trại giải trí, ngành giải trí tham quan hoặc bằng cấp khác được chỉ định bởi cơ quan có thẩm quyền, và người nộp đơn hoặc người được thuê bởi họ đã vi phạm Điều 25 và 25 Nếu các quy định của mục đầu tiên của bài viết được xác định bởi bản án có tội, cơ quan có thẩm quyền của thành phố hoặc quận (thành phố) sẽ không cho phép áp dụng đoạn trước.

第一項申請人應依直轄市、縣（市）主管機關之通知繳納保證金、投保責任保險或以其他方式擔保展演動物未獲得妥善飼養、照護或安置時，直轄市、縣（市）主管機關得以保證金、保險給付或擔保金額使用於妥善飼養、照護、安置或其他相關用途。

Người nộp đơn đầu tiên phải trả tiền đặt cọc theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền của thành phố hoặc quận (thành phố), hoặc bảo đảm bảo hiểm, hoặc bảo đảm rằng các động vật trong đô thị hoặc quận (thành phố) có thể nhận được tiền đặt cọc khi động vật không được nuôi, chăm sóc hoặc tái định cư đúng cách. Lợi ích bảo hiểm hoặc số tiền bảo lãnh được sử dụng cho việc cho ăn, chăm sóc, sắp xếp hợp lý hoặc các mục đích liên quan khác.

展演動物者應具備適當設施、專任人員、向主管機關申報展演動物相關資訊並接受主管機關之評鑑。評鑑不合格者，主管機關應令其限期改善；屆期未改善者，主管機關得廢止其許可。

Các động vật trưng bày phải có cơ sở thích hợp, nhân viên toàn thời gian, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền các thông tin liên quan đến động vật và chấp nhận sự đánh giá của cơ quan có thẩm quyền. Nếu đánh giá không đủ tiêu chuẩn, cơ quan có thẩm quyền sẽ ra lệnh cải thiện trong thời hạn, nếu thời gian không được cải thiện, cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi sự cho phép của mình.

第一項展演動物之申請條件、程序、應檢附文件、許可條件、許可期間、第二項申請人、相關人員資格、第三項繳納保證金、投保責任保險或其他擔保之方式、金額、用途、前項專任人員、設施、申報資訊、動物飼養照護、評鑑、廢止及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

Các điều kiện ứng dụng, thủ tục, tài liệu được đính kèm, điều kiện giấy phép, thời hạn cho phép, người nộp đơn thứ hai, trình độ nhân sự có liên quan, tiền gửi thanh toán thứ ba, bảo hiểm trách nhiệm bảo hiểm hoặc bảo lãnh khác, số tiền, sử dụng Cơ quan có thẩm quyền trung ương sẽ xác định các phương pháp cho nhân viên toàn thời gian, cơ sở vật chất, thông tin khai báo, cho ăn động vật, đánh giá, bãi bỏ và các vấn đề khác sẽ được quan sát trong đoạn trước.

本法中華民國一百零七年五月二十二日修正之條文施行前已展演動物者，得於修正施行之日起一年內繼續展演，不受第一項規定之限制。

Những người đã thực hiện động vật trước khi thực hiện các quy định của Luật Cộng hòa Trung Quốc vào ngày 22 tháng 5 năm 2007 có thể tiếp tục thực hiện trong vòng một năm kể từ ngày thực hiện sửa đổi và không phải tuân theo các quy định của điều khoản đầu tiên.

第 6-2 條 Điều 6-2

各政府部門之檢疫犬、緝毒犬、警犬、搜救犬或國防軍犬，其每周工時、服務年限、終老送養與其他應遵行事項，由中央主管機關定之。

Chó kiểm dịch, chó ma túy, chó cảnh sát, chó tìm kiếm và cứu hộ hoặc chó quốc phòng của nhiều cơ quan chính phủ sẽ được cơ quan có thẩm quyền trung ương xác định cho giờ làm việc hàng tuần, năm phục vụ, chăm sóc cuối cùng và các vấn đề khác phải tuân thủ.

第 12 條 Điều 12

對動物不得任意宰殺。但有下列情事之一者，不在此限：

Không được tùy tiện giết mổ động vật. Bao gồm cả các hành vi dưới đây:

一、為肉用、皮毛用，或餵飼其他動物之經濟利用目的。

Không được giết mổ động vật để lấy thịt, lấy da, lông hay làm thức ăn cho các động vật khác vì lợi ích kinh tế.

二、為科學應用目的。

Vì mục đích nghiên cứu khoa học.

三、為控制動物群體疾病或品種改良之目的。

Vì mục đích khống chế nguồn bệnh cho bầy động vật hoặc thay đổi chủng loại.

四、為控制經濟動物數量過賸，並經主管機關許可。

Vì mục đích kinh tế nhân giống tăng số lượng động vật vượt quá mức đơn vị chủ quản cho phép.

五、為解除動物傷病之痛苦。

Vì để giải thoát sự đau đớn vì bệnh tật.

六、為避免對人類生命、身體、健康、自由、財產或公共安全有立即危險。

Để tránh sự nguy hại đến sự an toàn chung hoặc tài sản, sự tự do, sức khỏe, cơ thể và tính mạng của con người.

七、收容於動物收容處所或直轄市、縣（市）主管機關指定之場所，經獸醫師檢查患有法定傳染病、重病無法治癒、嚴重影響環境衛生之動物或其他緊急狀況，嚴重影響人畜健康或公共安全。

Thu nạp động vật vào nơi tiếp nhận động vật hoặc nơi các đơn vị chủ quản qui định tại các huyện, tỉnh(thành phố) hay khu tự trị do bác sĩ thú y ở đó kiểm tra xem có các bệnh chuyển nhiễm, có các biện pháp chữa bệnh nặng, xem có ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, tác động nghiêm trọng đến sức khỏe người và vật nuôi hoặc an toàn cộng đồng.

八、其他依本法規定或經中央主管機關公告之事由。

Thứ khác căn cứ theo qui định của luật này hoặc theo sự chỉ đạo của đơn vị chủ quản trung ương.

中央主管機關得公告禁止宰殺前項第一款之動物。

Đơn vị chủ quản trung ương trong khoản 1 thông báo trước nghiêm cấm giết mổ động vật.

任何人不得因第一項第一款所定事由，有下列行為之一：

Bất kỳ ai lấy lý do căn cứ vào khoản 1 điều 1 để có một trong những hành vi sau đây:

一、宰殺犬、貓或販賣、購買、食用或持有其屠體、內臟或含有其成分之食品

Giết mổ chó, mèo hoặc bán, mua, ăn hoặc giữ xác, bộ phận nội tạng hoặc thức ăn có chứa các thành phần của động vật.

二、販賣經中央主管機關公告禁止宰殺動物之屠體。

Các loại động vật mà đơn vị chủ quản Trung Ương nghiêm cấm giết mổ bán thịt.

依第十四條第二項規定准許認領、認養之動物，不包括依第八條公告禁止飼養或輸入之動物。但公告前已飼養或輸入，並依第三十六條第一項辦理登記者，准由原飼主認領。

Theo điều 14.2 qui định về việc chấp thuận nuôi, nhận động vật, nhưng không bao gồm những ai đã nhận nuôi hay buôn bán động vật trước khi điều 8 về nghiêm cấm buôn bán hay nuôi động vật được **ban hành**, và những ai đã đăng ký được cấp phép nuôi động vật theo điều 36.

本法中華民國一百零四年一月二十三日修正之條文施行之日起二年內，收容於動物收容處所或直轄市、縣（市）主管機關指定之場所，經通知或公告超過十二日而無人認領、認養或適當處置之動物，得予以宰殺，不適用第一項規定。

Điều luật này đã được nước Trung Hoa Dân Quốc áp dụng, chỉnh sửa ngày 23/1/2015 và có hiệu lực trong vòng 2 năm, Những nơi thu nhận vật nuôi ở các tỉnh thành, huyện xã, khu tự trị được Trung Ương cấp phép

có thể tiếp nhận các động vật sau khi thông báo 20 ngày mà không có người nhận, có quyền nuôi và xử lý công khai chính đáng có thể được giết mổ, mà không cần làm theo điều 1 qui định trước đây.

第 25 條 Điều 25

有下列情事之一者，處二年以下有期徒刑或拘役，併科新臺幣二十萬元以上二百萬元以下罰金：

những ai vi phạm một trong những điều dưới đây thì có thể bị phạt tù 2 năm đồng thời bị phạt từ 200.000 đến dưới 2.000.000 đài tệ.

一、違反第五條第二項、第六條或第十二條第一項規定，宰殺、故意傷害或使動物遭受傷害，致動物肢體嚴重殘缺或重要器官功能喪失。

vi phạm mục hai của Điều 5, điều 6 hoặc mục 1 của điều 12 có ý làm bị thương động vật làm cho động vật bị mất chức năng vận động của tứ chi, ngũ quan, mất đi khả năng nhận biết hoặc giết chết.

二、違反第十二條第二項或第三項第一款規定，宰殺犬、貓或經中央主管機關公告禁止宰殺之動物。有前項各款情事之一者，主管機關得公布其姓名、照片、違法事實。Vi phạm qui định điều 3.1 hoặc điều 12.2 về giết mổ chó mèo hoặc những qui định của cơ quan Trung Ương nghiêm cấm về giết mổ động vật. Cơ quan Trung Ương sẽ thông báo danh sách tên tuổi hình ảnh của người hay cơ quan vi phạm.

第 25-1 條 Điều 25-1

違反第五條第二項、第六條、第十二條第一項、第二項或第三項第一款規定，使用藥物、槍械，致複數動物死亡情節重大者，處一年以上五年以下有期徒刑，併科新臺幣五十萬元以上五百萬元以下罰金。

有前條或前項情形之一者，主管機關得公布其姓名、照片及違法事實。

Vi phạm mục hai của Điều 5, Điều 6, Điều 12, khoản 1, các quy định của đoạn đầu tiên hoặc nhiệm kỳ thứ ba, việc sử dụng ma túy, vũ khí, giết chết động vật gây ra bởi các tình huống phức tạp là nghiêm trọng, ít nhất một năm đến năm năm tù giam, và phạt NT \$ 500.000 cho đến năm triệu đài tệ.

Người có trường hợp như đoạn trước hoặc mục trước, Cơ quan có thẩm quyền có thể phổ biến tên tuổi, hình ảnh của họ và sự kiện bất hợp pháp.

第 25-2 條 Điều 25-2

違反第二十二條第一項規定，未經直轄市或縣（市）主管機關許可，擅自經營特定寵物之繁殖場、買賣或寄養業者，處新臺幣十萬元以上三百萬元以下罰鍰，並令其停止營業；拒不停止營業者，按次處罰之。

前二條之行為人所飼養之動物、前項供繁殖或買賣之特定寵物，直轄市、縣（市）主管機關得沒入之。

vi phạm quy định mục 1 tại Điều 22, chưa có sự cho phép của các thẩm quyền huyện hoặc (thành phố), đặc biệt hoạt động trái phép trong những căn cứ nuôi giống vật, bán hoặc cho ngành công nghiệp nuôi, sẽ phạt từ NT \$ 100,000 đến ba triệu nhân dân tệ.

第 27 條 Điều 27

有下列情事之一者，處新臺幣五萬元以上二十五萬元以下罰鍰，並得公布其姓名、照片及違法事實，或限期令其改善；經限期令其改善，屆期末改善者，得按次處罰之：

Những ai vi phạm một trong những qui định dưới đây thì sẽ bị phạt từ 50.000 đến 250.000 đài tệ đồng thời công bố danh sách tên tuổi, ảnh và nội dung vi phạm và cho thời gian để sửa chữa. Nếu đến thời hạn cho phép mà không sửa đổi thì sẽ bị phạt tiếp:

一、違反第十條第一款規定，驅使動物之間或人與動物搏鬥。

Vi phạm điều 10 khoản 1 qui định, xúi giục các động vật hay động vật với con người đánh nhau.

二、違反第十條第一款規定，與動物搏鬥。

Vi phạm điều 10.1 qui định đánh nhau với động vật nuôi.

三、違反第十條第二款規定，以直接、間接賭博為目的，利用動物進行競技。

Vi phạm điều 10.2 qui định gián tiếp hay trực tiếp ép động vật để thi đấu vì mục đích cá độ

四、違反第十條第三款規定，以直接、間接賭博或其他不當目的，進行動物交換與贈與。

Vi phạm điều 10.3 qui định gián tiếp hay trực tiếp trao đổi hay đưa biếu động vật làm quà tặng với lý do không chính đáng hoặc cá độ.

五、違反第十條第六款規定，其他有害社會善良風俗之利用動物行為。

Vi phạm điều 10.6 qui định lợi dụng các phong tục tập quán để làm hại động vật.

六、違反第十二條第三項規定，販賣、購買、食用或持有犬、貓之屠體、內臟或含有其成分之食品或經中央主管機關公告禁止宰殺動物之屠體。

Vi phạm Điều 12 (3) quy định rằng buôn bán, mua, tiêu thụ hoặc sở hữu chó, mèo và xác, bộ phận nội tạng hoặc có chứa các thành phần của thực phẩm hoặc được cơ quan trung ương thẩm quyền nghiêm cấm giết mổ gia súc.

七、寵物繁殖業者違反中央主管機關依第二十二條第二項所定辦法中有關寵物繁殖作業之規定。

Ngành chăn nuôi thú vật có vi phạm vào điều Cơ quan thẩm quyền trung ương đề án trong điều 22 khoản 2 quy định về hoạt động chăn nuôi .

八、違反第二十二條第三項規定，未為寵物絕育且未申報及提出繁殖管理說明，或未申報繁殖需求而繁殖寵物。

Vi phạm vào khoản ba quy định tại Điều 22, Không cho vật nuôi thiến ,đồng thời không kê khai và thực hiện hướng dẫn quản lý sinh sản, hoặc không khai báo.việc sinh sản nhu cầu chăn nuôi giống vật

九、製造、加工、分裝、批發、販賣、輸入、輸出、贈與或意圖販賣而公開陳列 有第二十二條之四第一項第一款或第二款情形之一之寵物食品。

Sản xuất, chế biến, đóng gói, bán buôn, bán, nhập khẩu, xuất khẩu, quà tặng hoặc trưng bày nơi công cộng với mục đích để bán thức ăn vật nuôi trong một trường hợp tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 22 .

十、違反第二十三條之二規定，未於直轄市或縣（市）主管機關所定期限內回收、銷毀或為其他適當處置。

Vi phạm tại điều 23 mục 2 quy định ,không theo thời hạn của cơ quan thẩm quyền đề ra thu hồi , tiêu huỷ hoặc xử lý thích hợp khác .

第 27-1 條 Điều 27-1

散布、播送或販賣違反第六條、第十條或第十二條第一項之文字、圖畫、聲音、影像、電磁紀錄或其他物品，或公然陳列，或以他法供人觀賞、聽聞者，處一年以下有期徒刑、拘役或科或併科三萬元以下罰金。但為供學術研究或公益用途者，不在此限。

Phát tán, phát hoặc bán văn bản, hình ảnh, âm thanh, Phim ảnh, Quay lại điện từ hoặc những thứ khác, hoặc hiển thị công khai chia sẻ cho người khác cùng xem, người được xem nghe, Sẽ bị kết án phạt tù 1 năm trở xuống tù giam, Vi phạm Điều 6, Điều 10 hoặc Điều 12 Mục 1 .Phạt tiền dưới 30.000 nhân dân tệ sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, nó không giới hạn ở những mục đích cung cấp nghiên cứu học thuật hoặc phúc lợi công cộng .

「向毒品說不」TFDA 防治宣導

1. 毒品濫用不僅有違法之虞，還會傷害您的身心健康，危害您的工作和生活，而且戒治不易，容易陷於精神恍惚、嚴重危急的境地，並且潛藏致命性，最後常以死亡收場，您絕不可貪一時之快持有或吸食毒品，或對新興毒品之第三級毒品 K 他命 (Ketamine)、FM2、一粒眠 (Nimetazepam) 或第四級毒品安定 (Diazepam)、蝴蝶片 (Alprazolam) 及其他鎮靜安眠劑掉以輕心。

2. 預防毒害六招：

- (1) 保持生活作息正常。
- (2) 絕對不好奇試用毒品。
- (3) 建立正確情緒抒解方法。
- (4) 不靠藥物提神或減重。
- (5) 遠離複雜場所。
- (6) 不接受陌生人的飲料、香菸。

3. 衛生福利部食品藥物管理署網站(<https://consumer.fda.gov.tw/>)已公告符合指定藥癮戒治機構醫療院所名單，提供個案門診、急診、住院與出院後之追蹤與轉介等服務，另民戒癮輔導團體或機構亦有提供戒毒諮詢、安置輔導及追蹤輔導。若需要專人服務，請撥打免費諮詢專線 0800-770-885。

Nói không với thuốc phiện 【TFDA】

1- Sử dụng thuốc phiện không những vi phạm pháp luật, còn nguy hại đến thể chất lẫn tinh thần của sức khỏe, nguy hại đến công việc và cuộc sống của bạn, mà lại khó cai bỏ, thường dẫn đến tinh thần hoang hốt mơ màng, gây sự tổn thương của cơ thể không thể phục hồi, còn ẩn tàng tính nguy hại cho tính mạng, sau cùng là phải kết thúc bằng cái chết. Bạn tuyệt đối không nên vì hiếu kỳ, tìm kiếm sự kích thích mà tàng trữ hoặc hút chích thuốc phiện, và không nên coi thường và lạm dụng những loại ma túy mới đang thịnh hành như thuốc phiện cấp 3 Ketamine (Thường xuyên hút vào, sẽ bị viêm đường tiết niệu mạn tính), FM2, Một viên ngủ (Nimetazepam) v.v...

2- Sáu chiêu thức để dự phòng độc hại của ma túy :

- (a) Giữ gìn sinh hoạt nghỉ ngơi bình thường.
- (b) Tuyệt đối không hiếu kỳ mà dùng thử ma túy.
- (c) Xây dựng phương pháp giải bày nỗi lòng cho chính xác
- (d) Không dùng thuốc men để làm tỉnh người hoặc giảm cân.
- (e) Xa rời những nơi phức tạp
- (f) Không nhận thức uống, thuốc lá của người xa lạ.

3- Trang Web của Sở Y tế Viện Hành Chính ([http:// consumer.fda.gov.tw](http://consumer.fda.gov.tw)) đã công bố danh sách các bệnh viện , trung tâm Y tế là các cơ sở chỉ định thực hiện việc cai nghiện, ngoài ra còn có những tổ chức tư nhân có thể cung cấp các dịch vụ tư vấn , thăm khám , hỗ trợ phụ đạo, theo dõi, sắp xếp chỗ ở để theo dõi tình trạng nghiện và cai nghiện.Nếu có nhu cầu xin gọi đến đường dây 0800-770-885 để được tư vấn miễn phí.

毒品危害防制宣導

TUYÊN TRUYỀN PHÒNG TRÁNH NGUY HẠI CỦA TÍNH CHẤT MA TUÝ

第一、勇敢拒絕毒品 第一條：拒絕毒品

預防六招：6 cách phòng tránh như sau：		拒絕六招：6 cách từ chối：	
第一招 生活作息正常	cách thứ 1：đời sống sinh hoạt bình thường	第一招 表明態度，堅持拒絕	cách thứ 1：biểu hiện thái độ， kiên quyết từ chối
第二招 絕對不好奇試用毒品	cách thứ 2：tuyệt đối không tò mò thử các loại thuốc ma túy	第二招 道德勸說，回頭是岸	cách thứ 2：thuyết phục đạo đức，trở về là bờ
第三招 建立正確情緒紓解方法	cách thứ 3：thiết lập các phương pháp tâm trạng chính xác	第三招 肯定友誼，但做自己	cách thứ 3：khuyến bạn khuyến bè，cùng tốt cho mình
第四招 不靠藥物減肥	cách thứ 4：không sử dụng thuốc để giảm cân	第四招 自我解嘲，幽默一下	cách thứ 4：tự mình hiểu biết，hài hước một tí
第五招 遠離是非場所	cách thứ 5：tránh xa những khu phức tạp	第五招 轉移話題，移開注意	cách thứ 5：thay đổi chủ đề，đi dời chú ý
第六招 不接受陌生人的飲料、香菸	cách thứ 6：không nhận đồ uống， thuốc lá của người lạ	第六招 逃之夭夭，走為上策	cách thứ 6：trốn tránh cái xấu，đi con đường tốt

第二、認識毒品與違法行為 第二條：認識毒品 và hành vi phạm pháp

★ 毒品危害防制條例將毒品分為四級，施用毒品害人害己，請勿以身試法！

Phòng tránh nguy hại tính chất ma túy gồm có 4 cấp， sử dụng ma túy tự hại mình hại người khác， đừng coi thường pháp luật！

違反「毒品危害防制條例」相關罰責一覽表				
vi phạm (các điều phòng tránh nguy hại tính chất ma túy) danh mục liên quan đến hình phạt như sau：				
分級 phân cấp	第一級 cấp 1	第二級 cấp 2	第三級 cấp 3	第四級 cấp 4
常見濫用藥物 lạm dụng thuốc ma túy phổ biến	1.海洛因(Heroin) 2.嗎啡(Morphine) 3.鴉片(Opium) 4.古柯鹼(Cocaine)	1.安非他命 (Amphetamine) 2.MDMA(搖頭丸、快樂丸 (Ecstasy, Happy 5) 3.大麻(Marijuana) 4.LSD(搖頭丸、一粒沙) LSD(Acid, Elisa) 5.西洛西賓(Psilocybine)	1.K 他命(Ketamine) 2.FM2 3.小白板(Triazolam) 4.丁基原啡因 (Buprenorphine) 5.Nimetazepam (一粒眠、K5、紅豆)	1.Alprazolam(蝴蝶片) 2.Diazepam(安定、煩寧) 3.Lorazepam 4.Tramadol(特拉嗎嘮)
違法行為 hành vi phạm pháp				
1.製造、運輸、販賣 1. sản xuất, vận chuyển, buôn bán	死刑或無期徒刑(2000 萬) xử tử hình hoặc ở tù trung thân (20 triệu) (NT\$20,000,000)	無期徒刑或 7 年以上 (1000 萬) ở tù trung thân hoặc 7 năm tù trở lên (NT\$10,000,000)	5 年以上(700 百萬) 5 năm tù trở lên (NT\$7,000,000)	3 年以上 10 年以下(300 萬) năm tù trở lên 10 năm tù trở xuống (NT\$3,000,000)
2.意圖販賣而持有 2. ý đồ lưu giữ và buôn bán	無期徒刑或十年以上(700 萬) ở tù trung thân hoặc 10 năm tù trở lên (NT\$7,000,000)	5 年以上(500 萬) 5 năm tù trở lên (NT\$5,000,000)	3 年以上或 10 年以下(300 萬) 3 năm tù trở lên hoặc 10 năm tù trở xuống (NT\$3,000,000)	1 年以上 7 年以下(100 萬) 1 năm tù trở lên hoặc 7 năm tù trở xuống (NT\$1,000,000)
3.強暴、脅迫、欺瞞或 其他非法之方法使人 使用 3.cưỡng hiếp , ép buộc , lừa dối hoặc những phương pháp phạm pháp lừa người sử dụng .	死刑、無期徒刑或 10 年以 上(1000 萬) án tử hình , tù trung thân hoặc 10 năm tù trở xuống (NT\$10,000,000)	無期徒刑或 7 年以上 (700 萬) tù trung thân hoặc 7 năm tù trở lên (NT\$7,000,000)	5 年以上(500 萬) 5 năm tù trở lên (NT\$5,000,000)	3 年以上 10 年以下(300 萬) 3 năm tù trở lên 10 năm tù trở xuống (NT\$3,000,000)
4.引誘他人施用 rủ rê người khác sử dụng hút chích ma túy	3 年以上 10 年以下(300 萬) 3 năm tù trở lên 10 năm tù trở xuống (NT\$3,000,000)	1 年以上或 7 年以下 (100 萬) 1 năm tù trở lên hoặc 7 năm tù trở xuống (NT\$1,000,000)	6 月以上 5 年以下(70 萬元) 6 tháng tù trở lên 5 năm tù trở xuống (NT\$700,000)	3 年以下(50 萬元) 3 năm tù trở xuống (NT\$500,000)
5.轉讓 giao chuyển	1 年以上 7 年以下(100 萬) 1 năm tù trở lên 7 năm tù trở xuống (NT\$1,000,000)	6 個月以上或 5 年以下(70 萬))6 tháng tù trở lên 5 năm tù trở xuống (NT\$700,000)	3 年以下(30 萬元) 3 năm tù trở xuống (NT\$300,000)	1 年以下(10 萬元) 1 năm tù trở xuống (NT\$100,000)

6.施用 sử dụng	6 個月以上 5 年以下 6 tháng từ trở lên 5 năm từ trở xuống	3 年以下 3 năm từ trở xuống	1 萬元以上 5 萬元以下罰 鍰・並接受 4 至 8 小時之毒 品危害講習 phạt tiền 1 vạn trở lên 5 vạn trở xuống, và nghe giảng đạy từ 4 đến 8 giờ về chất ma túy gây hại	1 萬元以上 5 萬元以下罰鍰・並接 受 4 至 8 小時之毒品危害講習 phạt tiền 1 vạn trở lên 5 vạn trở xuống, và nghe giảng dạy từ 4 đến 8 giờ về chất ma túy gây hại
7.持有 lưu giữ	1 年以下、拘役或 5 萬元以 下罰金 1 năm từ trở xuống, tạm giam hoặc phạt tiền 5 vạn trở xuống	2 年以下、拘役或 3 萬 元以下罰金 2 năm từ trở xuống, tạm giam hoặc phạt tiền 3 vạn trở xuống	1 萬元以上 5 萬元以下罰 鍰・並接受 4 至 8 小時之毒 品危害講習 phạt tiền 1 vạn trở lên 5 vạn trở xuống, và nghe giảng đạy từ 4 đến 8 giờ về chất ma túy gây hại	1 萬元以上 5 萬元以下罰鍰・並接 受 4 至 8 小時之毒品危害講習 phạt tiền 1 vạn trở lên 5 vạn trở xuống, và nghe giảng dạy từ 4 đến 8 giờ về chất ma túy gây hại
	*純質淨重達 10 公克以上 1 年以上 7 年以下(100 萬元) sử dụng trọng lượng 10 gram trở lên, 1 năm từ trở lên 7 năm từ trở xuống (NT\$1,000,000)	*純質淨重達 20 公克 以上 6 個月以上 5 年以 下(70 萬元) sử dụng trọng lượng 20 gram trở lên, 6 tháng từ trở lên 5 năm từ trở xuống (NT\$700,000)	*純質淨重達 20 以上 More than 20g pure category three/four narcotics 三年以下(30 萬元) 3 năm từ trở xuống (NT\$300,000)	
			*純質淨重達 20 以下 sử dụng trọng lượng 20 gram trở lên 罰鍰 1-5 萬・並接受 4 至 8 小時之毒品危害講習 phạt tiền từ 1 đến 5 vạn, và nghe giảng dạy từ 4 đến 8 giờ về chất ma túy gây hại	
			一年以下(10 萬元) 1 năm từ trở xuống (NT\$100,000)	

第三、藥物濫用者外型之特徵

điều 3 : Tình trạng của người nghiện ma túy

身體部位 bộ phận thân thể	特 徵 chức năng
鼻部 bộ phận mũi	鼻孔發紅、破皮(古柯鹼、安非他命)、流鼻水(古柯鹼、嗎啡、海洛因) lỗ mũi đỏ, trầy da (Cocaine, Amphetamine) chảy mũi (Cocaine, Morphine, Heroin)
眼部 bộ phận mắt	瞳孔擴大(安非他命、幻覺劑)、瞳孔縮小(海洛因)、眼睛發紅、流淚(吸膠)、眼睛出血(安非他命) chồng đen con mắt giãn to (Amphetamine, chất gây ảo giác) chồng đen con mắt co nhỏ lại (Heroin) mắt đỏ, chảy nước mắt (hút nhựa) chảy máu mắt (Amphetamine)
口部 bộ phận miệng	持續性口乾舌燥(安非他命)、說話含糊不清、散漫(安非他命、安眠鎮定劑) chức năng miệng lưỡi liên tục khô (Amphetamine)
手部 bộ phận tay	手部顫抖(安非他命) bộ phận tay rung (Amphetamine)
體重 cân nặng	食慾下降、體重急速減輕(安非他命、海洛因、古柯鹼) chán ăn, cân nặng giảm nhẹ nhanh (Amphetamine, Heroin, Cocaine)
其他 khác	失眠、作息改變、緊張(安非他命、古柯鹼)、大量出汗、體臭、汗液有藥味(安非他命)、嗜睡、精神恍惚(安眠鎮定劑) mất ngủ, đời sống biến đổi, căng thẳng (Amphetamine, Cocaine) toát nhiều mồ hôi, thân hôi, mồ hôi có mùi thối (Amphetamine) nghiện ngủ, tinh thần lơ lửng (thuốc an thần)

提醒：

上開、違法行為之處罰外，依就業服務法第 73 條規定，略以雇主所聘僱之外國人，六、違反其他中華民國法令，情節重大，將廢止其聘僱許可，依同法第 74 條第 1 項規定，經廢止聘僱許可之外國人，除本法另有規定者外，應即令其出國，不得再於中華民國境內工作。

Nhắc nhở：

Những điều trên đây, ngoài xử phạt theo hành vi phạm pháp, căn cứ theo dịch vụ phục vụ việc làm theo như quy định điều 73, nhà chủ tuyển dùng lao động nước ngoài.

6. Vi phạm các luật khác của Đài Loan, vi phạm nghiêm trọng, sẽ chấm dứt giấy thuê, căn cứ theo luật điều 74 quy định, sau khi nhà nước chấm dứt giấy thuê lao động nước ngoài, lao động sẽ bị đuổi về nước, ngoài trừ pháp luật quy định khác cho người này, nếu không tuyệt đối cấm không được vào Đài Loan làm việc.

外勞合法匯款資訊宣導

Tuyên truyền chuyển tiền hợp pháp

包含薪資及一般匯兌之合法匯款管道資訊

Bao gồm tiền lương và thông tin về chuyển tiền

匯款管道：銀行有貼「指定外匯」即可

Các loại chuyển tiền: chỉ định của ngân hàng

中央銀行的外匯指定銀行：

Các ngân hàng được ngân hàng trung ương chỉ định

中央銀行網站『全國金融機構查詢系統』

Trang mạng của ngân hàng trung ương

http://www.cbc.gov.tw/sp.asp?xdURL=bankexam/cbc/finlist_index.asp&ctnode=389

勾選外匯業務別→勾選指定外匯業務，即可出現所有的外匯指定銀行

Chọn mục nghiệp vụ ngoại hối – chọn nghiệp vụ ngoại hối, sẽ nhìn thấy các ngân hàng được chỉ định chuyển tiền

(也可勾選國內縣市名稱，即出現該縣市有外匯指定的銀行)

Cũng có thể chọn tên thành phố thị xã trong nước có các ngân hàng chỉ định chuyển tiền

因為符合資料共 3 千多筆，故無法一一列舉，請自行參照。

Vì giấy tờ hợp lệ có 3000 loại, nên liệt kê không hết, đề nghị tự tìm hiểu

國泰世華銀行 Bank Cathay United

- 免付費電話 Đường dây điện thoại miễn phí : 0800-818001

中國信託商業銀行 Bank China Trust Commercial

- 免付費電話 Đường dây điện thoại miễn phí : 0800-024365

彰化銀行 Bank Changhua

- 免付費電話 Đường dây điện thoại miễn phí : 0800-356889



外籍勞工匯款回國千萬不要找黑市匯兌非法管道冒險

Người nước ngoài chuyển tiền về tuyệt đối không được chuyển qua đường dây đen, bất hợp pháp

- 地下匯兌暗藏風險／貪快 外勞 200 多萬被「吃掉」曾有兼營外勞小吃部的地下匯兌業者，收了多名外勞的匯款，金額高達 200 多萬元，隔天鐵門拉下就捲款逃逸。
Đường dây chuyển tiền đen có độ an toàn thấp, từng có nhiều đường dây chuyển tiền bất hợp pháp thu tiền của nhiều người tổng giá trị 200 vạn rồi chạy trốn
- 外籍勞工朋友，千萬不要為節省那一點點匯款手續費而冒險，若被查獲，錢就沒有了，是得不償失的，國內印尼外勞多達 20 多萬人，每年自國內匯回印尼的薪資所得高達數十億元；目前人力仲介業協助外勞到銀行合法辦理薪資匯兌，或是銀行等合法管道可供匯款。

Lao động nước ngoài, không nên vì nghĩ đến chi phí chuyển tiền thấp mà gửi tiền cho các tổ chức chuyển tiền bất hợp pháp dễ bị mất, lao động indo hơn 200.000 người, hàng năm số tiền chuyển về indo đạt khoảng 1 tỉ đài tệ, trước mắt các công ty môi giới có phối hợp với các ngân hàng để giúp lao động chuyển tiền về nước được an toàn

- 若有匯款需求，務必要尋求合法且可查證的正當管道，才能確保匯款安全。天下沒有白吃的午餐，切勿因小失大，造成被騙求償無門的下場！
Nếu có nhu cầu ngoại hối, nhất thiết phải tìm các đơn vị chuyên tiền hợp pháp, mới đảm bảo được an toàn, nếu không dễ bị lừa mà mất hết tiền

非法地下通匯行為涉及銀行法相關條文

Hành vi gửi tiền phi pháp vi phạm điều lệ tương quan của luật ngân hàng.

銀行法 Quy định của ngân hàng

第 29 條 除法律另有規定者外，非銀行不得經營收受存款、受託經理信託資金、公眾財產或辦理國內外匯兌業務。

違反前項規定者，由主管機關或目的事業主管機關會同司法警察機關取締，並移送法辦；如屬法人組織，其負責人對有關債務，應負連帶清償責任。

執行前項任務時，得依法搜索扣押被取締者之會計帳簿及文件，並得拆除其標誌等設施或為其他必要之處置。

Điều 29 ngoài hình phạt theo pháp luật, các khối ngoài ngân hàng không được phép thu tiền gửi tiết kiệm, nếu vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, và phải chịu trách nhiệm tất cả các khoản tiền thu

第 125 條 違反第二十九條第一項規定者，處三年以上十年以下有期徒刑，得併科新臺幣一千萬元以上二億元以下罰金。其犯罪所得達新臺幣一億元以上者，處七年以上有期徒刑，得併科新臺幣二千五百萬元以上五億元以下罰金。

經營銀行間資金移轉帳務清算之金融資訊服務事業，未經主管機關許可，而擅自營業者，依前項規定處罰。

法人犯前二項之罪者，處罰其行為負責人。

Điều 125 vi phạm điều thứ 29 hạng mục số 1, phạt tù 3 đến 10 năm tù, và phạt tiền dài từ 10 triệu đến 200 triệu đài tệ, , nếu số tiền phạm pháp đạt 100 triệu đài tệ trở lên phạt 7 năm tù, và phạt tiền từ 25 triệu đến 500 triệu đài tệ

Các đơn vị kinh doanh nếu chưa được sự cho phép của chủ quản mà tự ý tiên hành sẽ bị xử phạt, và phải chịu trách nhiệm với hành vi của mình trước pháp luật

第 125-4 條 犯第一百二十五條、第一百二十五條之二或第一百二十五條之三之罪，於犯罪後自首，如有犯罪所得並自動繳交全部所得財物者，減輕或免除其刑；並因而查獲其他正犯或共犯者，免除其刑。

犯第一百二十五條、第一百二十五條之二或第一百二十五條之三之罪，在偵查中自白，如有犯罪所得並自動繳交全部所得財物者，減輕其刑；並因而查獲其他正犯或共犯者，減輕其刑至二分之一。

犯第一百二十五條第一項、第一百二十五條之二第一項及第一百二十五條之三第一項、第二項之罪，其犯罪所得利益超過罰金最高額時，得於所得利益之範圍內加重罰金；如損及金融市場穩定者，加重其刑至二分之一

Điều 125-4 điều thứ 1,2,3 của điều 125, nếu sau khi phạm pháp mà ra đầu thú, và trả lại toàn bộ số tiền phạm pháp thì sẽ được miễn tội, hoặc giảm 1 nửa tội tùy theo trường hợp,
Vi phạm hạng mục số 1 điều 125 và các hạng 1 , 2, 3 nếu số tiền phạm pháp nhiều hơn số tiền bị phạt cao nhất sẽ xử tăng mức hình phạt lên, nếu còn ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ thì tăng mức độ phạt lên 1/2

國際金融業務條例 Các điều lệ nghiệp vụ tiền tệ quốc tế

第七條 國際金融業務分行，辦理外匯存款，不得有左列行為：

- 一、收受外幣現金。
- 二、准許以外匯存款兌換為新臺幣提取。

Điều thứ 7: chi nhánh nghiệp vụ tiền tệ quốc tế, thủ tục tiết kiệm ngoại hối, không được có hành vi sai lệch

1. Thu tiền mặt
2. Đổi ngoại tệ bằng tiền đài tệ

第八條 國際金融業務分行，非經中央銀行核准，不得辦理外幣與新臺幣間之交易及匯兌業務。

Điều thứ 8: chi nhánh tiền tệ quốc tế, chưa được ngân hàng trung ương cho phép, không được tiến hành các nghiệp vụ ngoại hối giữa đài tệ và tiền khác

雇主簽章：

移工簽名 Lao động ký tên：

中華民國
Trung Hoa Dân quốc,

年
Ngày

月
tháng

日
năm